Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7315.89.90

Mã HS	7315.89.90
Mô tả hàng hóa	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép / - Xích khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:39:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73158990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11828
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11828
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11828
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11176
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11119
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11119
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11119
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11119
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11119
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11119
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11171
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11171
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11171
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11171
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11171
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11172
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11172
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11172
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11172
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11172
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11172
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11175
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11125
AIFTA	30/12/2022	2022	12	AI!F11131
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	11.5	AI!G11131
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	11.5	AI!H11131
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	11	AI!I11131
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	11	AI!J11131
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	11	AI!K11131
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11162
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11162
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11162
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11162
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11162
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11162
VCFTA	2022	2022	1	VC!D11209
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11209
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11209
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11209
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11209
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11194
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11194
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11194
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11194
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11194
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11194
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11194
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11194
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11194
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11194
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11194
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11194
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11211
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11211
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11211
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11211
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11211
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11211
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11210
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11210
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11210
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11210
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11210
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11157
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11157
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11157
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11157
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11157
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11157
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11157
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11194
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11194
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11194
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11194
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11194
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11194
RCEP B	2022	2022	0	B!D11194
RCEP B	2023	2023	0	B!E11194
RCEP B	2024	2024	0	B!F11194
RCEP B	2025	2025	0	B!G11194
RCEP B	2026	2026	0	B!H11194
RCEP B	2027	2027	0	B!I11194
RCEP C	2022	2022	0	C!D11194
RCEP C	2023	2023	0	C!E11194
RCEP C	2024	2024	0	C!F11194
RCEP C	2025	2025	0	C!G11194
RCEP C	2026	2026	0	C!H11194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11194
RCEP D	2022	2022	0	D!D11193
RCEP D	2023	2023	0	D!E11193
RCEP D	2024	2024	0	D!F11193
RCEP D	2025	2025	0	D!G11193
RCEP D	2026	2026	0	D!H11193
RCEP D	2027	2027	0	D!I11193
RCEP E	2022	2022	0	E!D11197
RCEP E	2023	2023	0	E!E11197
RCEP E	2024	2024	0	E!F11197
RCEP E	2025	2025	0	E!G11197
RCEP E	2026	2026	0	E!H11197
RCEP E	2027	2027	0	E!I11197
RCEP F	2022	2022	0	F!D11194
RCEP F	2023	2023	0	F!E11194
RCEP F	2024	2024	0	F!F11194
RCEP F	2025	2025	0	F!G11194
RCEP F	2026	2026	0	F!H11194
RCEP F	2027	2027	0	F!I11194
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F10369
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10369
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10369
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10369

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 11%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7315.89 có 2 dòng thuế; dòng 7315.89.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7315.89.10 Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7315.89.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7315.89.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11828), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.